



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN LONG MỸ
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 162 /BC-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Long Mỹ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng thu ngân sách xã								Tổng chi ngân sách xã					Chênh lệch thu chi
		Tổng số	Thu điều tiết			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu	Thu chuyển nguồn	Thu kết dư	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn	nộp trả NS cấp trên	
			Thực thu	kế hoạch thu	Chênh lệch hưởng										
A	B	2	3				4	5	6	8	9	10	11	12	13
1	Thị trấn Vĩnh Viễn	11.422.121.428	1.915.770.461	1.760.000.000	155.770.461	3.381.230.000	3.936.764.164	610.685.486	1.577.671.317	9.685.403.046		7.813.321.858	1.720.662.724	151.418.464	1.736.718.382
2	Xã Vĩnh Thuận Đông	9.389.971.646	435.546.054	485.000.000	-49.453.946	4.761.460.000	2.898.616.450	755.781.177	538.567.965	9.148.177.972		7.424.583.317	1.709.794.655	13.800.000	241.793.674
3	Xã Thuận Hưng	9.287.496.998	689.511.557	615.000.000	74.511.557	4.258.310.000	2.562.124.639	491.379.524	1.286.171.278	8.975.906.129		5.986.399.588	2.845.573.141	143.933.400	311.590.869
4	Xã Xà Phìn	13.296.706.330	941.923.040	950.000.000	-8.076.960	4.177.440.000	4.414.379.169	1.655.994.033	2.106.970.088	13.023.625.870	830.000.000	8.599.354.900	3.507.023.970	87.247.000	273.080.460
5	Xã Lương Tâm	9.387.767.672	608.728.034	530.000.000	78.728.034	4.414.230.000	3.112.129.102	417.084.647	835.595.889	9.174.619.638		7.399.503.982	1.729.815.656	45.300.000	213.148.034
6	Xã Vĩnh Viễn A	8.546.851.421	534.030.981	600.000.000	-65.969.019	3.803.920.000	2.686.423.160	606.404.073	916.073.207	7.754.678.171		6.237.279.313	1.221.660.058	295.738.800	792.173.250
7	Xã Lương Nghĩa	12.149.429.387	689.337.818	625.000.000	64.337.818	4.207.560.000	4.850.561.028	1.312.593.035	1.089.377.506	11.689.722.022	810.000.000	8.896.372.525	1.980.369.497	2.980.000	459.707.365
8	Xã Thuận Hòa	7.702.627.351	461.236.605	465.000.000	-3.763.395	4.278.940.000	2.080.999.521	249.163.599	632.287.626	7.605.020.415		6.852.301.524	567.859.735	184.859.156	97.606.936
	Tổng cộng	81.182.972.233	6.276.084.550	6.030.000.000	246.084.550	33.283.090.000	26.541.997.233	6.099.085.574	8.982.714.876	77.057.153.263	1.640.000.000	59.209.117.007	15.282.759.436	925.276.820	4.125.818.970

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2023**

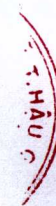
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 162 /BC-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Long Mỹ)

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				Đơn vị tính: Đồng So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	641.159.815.207	641.159.815.207	678.780.096.250		601.722.942.987	77.057.153.263	93,85	93,85
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	498.199.105.362	498.199.105.362	535.819.386.405		474.970.269.398	60.849.117.007	95,34	95,34
I	Chi đầu tư phát triển	125.360.317.809	125.360.317.809	118.291.457.514		116.651.457.514	1.640.000.000	93,05	93,05
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	120.320.317.809	120.320.317.809	113.251.457.514		111.611.457.514	1.640.000.000	92,76	92,76
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP								
1.1	Chi quốc phòng								
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội								
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			14.677.321.850		14.677.321.850			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.4	Chi khoa học và công nghệ								
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình								
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.6	Chi văn hoá thông tin			1.329.890.677		1.329.890.677			
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.8	Chi thể dục thể thao								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.9	Chi bảo vệ môi trường			1.757.000.000		1.757.000.000			
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			28.781.979.987		28.781.979.987			
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.1	Chi giao thông vận tải			25.532.379.987		25.532.379.987			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								

1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản								
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			66.705.265.000		65.065.265.000	1.640.000.000		
	Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.12	Chi bảo đảm xã hội								
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật								
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun								
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	5.040.000.000	5.040.000.000	5.040.000.000		5.040.000.000		100,00	100,00
II	Chi dự trữ quốc gia								
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	372.838.787.553	372.838.787.553	417.527.928.891		358.318.811.884	59.209.117.007	96,11	96,11
1	Chi quốc phòng	14.898.526.582	14.898.526.582	20.898.144.861		14.898.526.582	5.999.618.279	100,00	100,00
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.257.863.000	1.257.863.000	2.724.263.218		1.257.863.000	1.466.400.218	100,00	100,00
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	187.764.955.542	187.764.955.542	181.621.361.137		181.400.201.137	221.160.000	96,61	96,61
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
4	Chi khoa học và công nghệ	242.000.000	242.000.000	204.594.000		204.594.000		84,54	84,54
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
5	Chi y tế, dân số và gia đình	794.944.800	794.944.800	3.504.921.450		794.944.800	2.709.976.650	100,00	100,00
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
6	Chi văn hoá thông tin	2.993.605.273	2.993.605.273	3.081.626.728		2.533.950.000	547.676.728	84,65	84,65
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	396.584.727	396.584.727	480.370.527		396.584.727	83.785.800	100,00	100,00
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
8	Chi thể dục thể thao	4.513.044.179	4.513.044.179	4.416.687.661		4.314.329.661	102.358.000	95,60	95,60
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
9	Chi bảo vệ môi trường	3.009.021.366	3.009.021.366	2.965.308.088		2.965.308.088		98,55	98,55
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
10	Chi các hoạt động kinh tế	60.513.520.177	60.513.520.177	60.069.299.202		59.001.552.093	1.067.747.109	97,50	97,50
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
10.1	Chi giao thông vận tải	10.284.279.577	10.284.279.577	10.646.019.913		9.578.272.804	1.067.747.109	93,14	93,14
10.2	Chi kiến thiết thị chính	10.553.554.638	10.553.554.638	9.828.046.274		9.828.046.274			93,13
10.3	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	39.346.000.000	39.346.000.000	39.265.547.053		39.265.547.053		99,80	99,80
10.4	Sự nghiệp kinh tế khác	329.685.962	329.685.962	329.685.962		329.685.962		100,00	100,00
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	51.793.194.207	51.793.194.207	88.772.525.899		47.048.004.476	41.724.521.423	90,84	90,84

	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
12	Chi đảm bảo xã hội	43.473.823.200	43.473.823.200	47.466.538.600		42.340.665.800	5.125.872.800	97,39	97,39
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.187.704.500	1.187.704.500	1.322.287.520		1.162.287.520	160.000.000	97,86	97,86
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay								
1	Trả lãi, phí vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước								
V	Chi viện trợ								
VI	Chi cho vay								
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
3	Cho vay ngoài nước								
4	Cho vay khác								
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
VIII	Các nhiệm vụ chi khác								
B	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	64.885.326.500	64.885.326.500	64.885.326.500		63.960.049.680	925.276.820	98,57	98,57
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	59.825.087.233	59.825.087.233	59.825.087.233		59.825.087.233		100,00	100,00
1.1	Bổ sung cân đối	33.283.090.000	33.283.090.000	33.283.090.000		33.283.090.000		100,00	100,00
1.2	Bổ sung có mục tiêu	26.541.997.233	26.541.997.233	26.541.997.233		26.541.997.233		100,00	100,00
	- Bảng nguồn vốn trong nước	26.541.997.233	26.541.997.233	26.541.997.233		26.541.997.233		100,00	100,00
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước								
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	5.060.239.267	5.060.239.267	5.060.239.267		4.134.962.447	925.276.820	81,71	81,71
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác								
C	CHI CHUYÊN NGUỒN	78.075.383.345	78.075.383.345	78.075.383.345		62.792.623.909	15.282.759.436	80,43	80,43
1	Chi chuyển nguồn	78.075.383.345	78.075.383.345	78.075.383.345		62.792.623.909	15.282.759.436	80,43	80,43
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng								
D	TAM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS								
I	Trong đó: Tam chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ								
II	Tam chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ								
III	Tam chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác								
IV	Tam chi chưa đưa vào cân đối NS khác								
E	CHI TRẢ NỢ GỐC								
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước								

	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ							
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước							
Z	DU LIEU PHÁT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC							



H. H. H.